

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng (2.900.852.406)	Giá trị hợp lý	Dự phòng (2.900.852.406)
Đầu tư vào công ty con	2.900.852.406	(2.900.852.406)	-	2.900.852.406
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	2.900.852.406	(2.900.852.406)	-	2.900.852.406
Cộng	2.900.852.406	(2.900.852.406)	-	2.900.852.406

Ghi chú:

Công ty sở hữu 58% vốn chủ sở hữu của Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng. Trích lập dự phòng 100% do hồ sơ đã đưa ra tòa để tuyên bố phá sản. Định giá Công ty Gỗ Tân Thắng khoảng 1 tỷ đồng, không đủ để thanh toán cho các chủ nợ nên sẽ không còn tiền trả cho CSH.



4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	785.983.234	64.302.800	1.402.882.684	64.302.800
+ Nguyễn Tấn Hồng	-	-	153.314.000	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	337.799.660	-	319.757.226	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	140.413.513	-	167.692.397	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	144.667.161	-	128.217.161	-
+ Đối tượng khác	163.102.900	64.302.800	633.901.900	64.302.800
- Ký cược, ký quỹ	14.661.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	14.661.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.091.604.378	684.511	8.214.094.023	684.511
+ Công ty TNHH Thông Thuận	-	-	7.277.274.900	-
+ UBND Thị xã La Gi - tiền đền bù cây trồng	-	-	-	-
+ Phải thu ngắn hạn khác	1.091.604.378	684.511	936.819.123	684.511
Cộng	1.892.248.612	64.987.311	9.616.976.707	64.987.311

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	945.541.449	-	2.358.357.194	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	132.894.032.580	-	127.259.094.265	-
- Thành phẩm	6.481.461.398	-	7.359.075.289	-
- Hàng hóa	138.346.700	-	751.886.482	(89.351.880)
Cộng	140.459.382.127	-	137.728.413.230	(89.351.880)

6. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

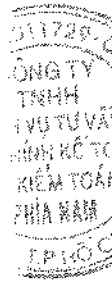
Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Rừng cao su trồng năm 2011 - XN LN Hàm Tân	741.724.629
- Rừng cao su trồng năm 2012 - XN LN Hàm Tân	1.041.423.000	1.041.423.000
- Rừng trồng cao su tại Hàm Thuận Bắc	393.230.766	393.230.766
- Sửa chữa nâng cấp đường vào đội 3 - Xã Tân Tiến	250.000.000	250.000.000
- CP đền bù đất Dự án Nhà máy Ván dăm	271.393.600	271.393.600
- Các công trình khác	110.478.433	110.478.433
Cộng	2.808.250.428	5.513.645.531

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Súc vật, vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.520.230.567	2.526.607.636	5.479.025.862	269.012.000	242.420.000	47.037.296.065
Số tăng trong năm	144.067.000	-	-	-	2.885.390.317	3.029.457.317
- Mua trong năm	144.067.000	-	-	-	-	144.067.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	2.885.390.317	2.885.390.317
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	38.664.297.567	2.526.607.636	5.479.025.862	269.012.000	3.127.810.317	50.066.753.382
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.564.543.065	2.403.348.798	3.610.211.250	234.512.000	130.418.333	24.943.033.446
Số tăng trong năm	2.258.906.577	70.342.945	251.434.318	18.000.000	176.882.137	2.775.565.977
- Khấu hao trong năm	2.258.906.577	70.342.945	251.434.318	18.000.000	176.882.137	2.775.565.977
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20.823.449.642	2.473.691.743	3.861.645.568	252.512.000	307.300.470	27.718.599.423
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.955.687.502	123.258.838	1.868.814.612	34.500.000	112.001.667	22.094.262.619
Tại ngày cuối năm	17.840.847.925	52.915.893	1.617.380.294	16.500.000	2.820.509.847	22.348.153.959

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 19.061.719.216 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 12.195.548.509 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý - VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai - VND



8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 40.000.000 VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9.1. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ
- CCDC xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Chi phí khác

Số cuối năm **Số đầu năm**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- CCDC xuất dùng	8.864.846	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí khác	446.732.165	598.099.692
Cộng	<u>455.597.011</u>	<u>598.099.692</u>

9.2. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- CCDC xuất dùng	125.303.234	212.973.057
- Chi phí khác	213.540.321	187.105.949
Cộng	<u>338.843.555</u>	<u>400.079.006</u>



10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

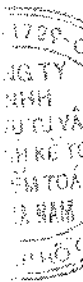
10.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Công thương VN-CN Bình Thuận	16.998.714.412	16.998.714.412	31.086.642.346	29.055.748.366	14.967.820.432	14.967.820.432
Nợ dài hạn đến hạn trả			-	-		
Ngân hàng Công thương VN-CN Bình Thuận	300.000.000	300.000.000	300.000.000	1.377.357.942	1.377.357.942	1.377.357.942
Cộng	17.298.714.412	17.298.714.412	31.386.642.346	30.433.106.308	16.345.178.374	16.345.178.374

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số ngày của hợp đồng vay	Số ngày	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số 300051605/2021- HĐCVHM/NHCT600-LAMNGHIEP ngày 04/06/2021. Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND		Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	12 tháng	8,2%/năm	16.998.714.412	- Xưởng chế biến gỗ tại Khu phố E, Hiền Vương, P.Thanh Hải, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá: 3.287.000.000 VND - Quyền SDD và tài sản gắn liền với đất tại 30 Yersin, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá: 4.560.000.000 VND - Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng Đạo, P.Lạc Đạo, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá 852.000.000 VND. - 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C- 143.27 và 86C-143.12, trị giá 1.336.000.000 VND





Nợ dài hạn đến hạn trả

Số: 02/2020-HĐCVTL/NHCT600-
LAMNGHIEP ngày 23/10/2020

Ngân hàng Công thương VN-CN
Bình Thuận

36 tháng 10%/năm

300.000.000

- Xưởng chế biến gỗ tại khu phố E,
Hiên Vương, P.Thanh Hải,
TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị
giá: 3.287.000.000 VND

- Quyền SDB và tài sản gắn liền
với đất tại 30 Yersin, P. Phú Trính,
TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị
giá: 4.560.000.000 VND

- Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng
Đạo, P.Lạc Đạo, TP.Phan Thiết,
tỉnh Bình Thuận, trị giá
852.000.000 VND.

- 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C-
143.27 và 86C-143.12, trị giá
1.336.000.000 VND

17.298.714.412

10.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	600.000.000	600.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	600.000.000	600.000.000

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận
30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Số/ ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số: 02/2020-HDCVTL/NHCT600- LAMINGHIEP ngày 23/10/2020	Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	36 tháng	10%/năm	300.000.000	- Xưởng chế biến gỗ tại khu phố E, Hiền Vương, P.Thanh Hải, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá: 3.287.000.000 VND - Quyền SDD và tài sản gắn liền với đất tại 30 Yersin, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá: 4.560.000.000 VND - Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng Đạo, P.Lạc Đạo, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá 852.000.000 VND. - 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C- 143.27 và 86C-143.12, trị giá 1.336.000.000 VND
Cộng				300.000.000	



11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Xây dựng Nam Sông Hồng	-	-	10.000.000	10.000.000
Văn Đứng	69.180.000	69.180.000	89.738.500	89.738.500
Công ty TNHH Tin Học Viễn Thông Thành Lợi	37.650.000	37.650.000	37.650.000	37.650.000
Công ty TNHH Gỗ Nguyên liệu Tavico	-	-	446.542.145	446.542.145
Công ty TNHH May thuê giày An Thuận	50.644.000	50.644.000	-	-
Công ty TNHH MTV Đại Phú Lợi	42.647.000	42.647.000	-	-
Phải trả đối tượng khác	246.759.493	246.759.493	218.302.568	218.302.568
Cộng	446.880.493	446.880.493	802.233.213	802.233.213

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
12.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	68.075.816	403.822.007	411.096.918	60.800.905
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	181.458.005	1.476.366.073	1.365.964.599	291.859.479
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.566.590.741	2.566.590.741	-
Thuế khác	-	97.673.138	97.673.138	-
Cộng	249.533.821	4.544.451.959	4.441.325.396	352.660.384
12.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	45.074.785	332.892.548	287.817.763	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	45.074.785	332.892.548	287.817.763	-

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thiết kế khai thác rừng trồng	-	669.093.942
Chi phí đầu giá gỗ rừng trồng	-	97.490.000
Chi phí lãi vay	40.897.875	35.382.297
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	-	-
Cộng	40.897.875	801.966.239

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- KPCĐ	308.739.670	337.054.194
- BHXH, BHYT, BHTN	327.279.689	357.494.303
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	971.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.613.592.186	4.123.396.336
+ Tiền đến bù phải thu của Cty Thông Thuận	995.514.900	995.514.900
+ Tiền bồi thường tuyến đường điện 500KV	684.963.000	684.963.000
+ Tiền bồi thường của Công ty Rạng Đông	1.288.870.000	2.226.562.000
+ Tiền bồi thường của Công ty Nông nghiệp CVC Bình Thuận	3.455.085.391	-
+ Các khoản phải trả khác	189.158.895	216.356.436
Cộng	8.220.611.545	4.817.944.833



15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	97.795.230.976	30.500.000	13.675.466.960	-	-	111.501.197.936
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	4.692.668.406	4.692.668.406
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	1.407.800.522	-	-	1.407.800.522
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(4.692.668.406)	(4.692.668.406)
Số dư cuối năm trước	97.795.230.976	30.500.000	15.083.267.482	-	-	112.908.998.458
(Số dư đầu năm nay)						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	3.351.317.720	3.351.317.720
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	1.065.320.646	-	-	1.065.320.646
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(3.351.317.720)	(3.351.317.720)
Số dư cuối năm	97.795.230.976	30.500.000	16.148.588.128	-	-	113.974.319.104



15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	97.795.230.976	97.795.230.976
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	<u>97.795.230.976</u>	<u>97.795.230.976</u>

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.795.230.976	97.795.230.976
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

15.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	16.148.588.128	15.083.267.482
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

15.5. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	1.059.589.904	1.957.546.304
- Chi sự nghiệp	1.741.762.790	2.043.860.990
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(682.172.886)	(86.314.686)

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	244,77	244,77
- EUR	-	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	3.177.382.037	9.979.976.818
- Doanh thu bán thành phẩm	57.375.687.806	65.768.467.848
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	60.553.069.843	75.748.444.666

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	46.032.830.573	53.868.988.250
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	46.032.830.573	53.868.988.250

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.427.024	9.513.372
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	5.427.024	9.513.372

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.493.367.692	1.591.711.356
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.493.367.692	1.591.711.356

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	8.300.000	-
Cho thuê mặt bằng, điện nước	-	-
Được đền bù, bồi thường	1.214.373.431	19.425.228
Thu khoán trồng rừng	1.976.563.143	2.858.782.857
Khác	100.545.946	15.975.826
Cộng	3.299.782.520	2.894.183.911

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản chậm nộp BHXH	62.667.585	57.553.292
- Các khoản khác	283.532.425	50.163.185
Cộng	346.200.010	107.716.477

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	315.424.917	517.446.791
- Chi phí khấu hao	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	920.635.536	1.494.692.978
Cộng	1.236.060.453	2.012.139.769

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	5.422.123.036	9.373.805.190
- Chi phí khấu hao	593.953.712	564.665.548
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.933.252	152.165.641
- Chi phí khác bằng tiền	3.833.126.866	5.506.823.307
Cộng	9.922.136.866	15.597.459.686

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.899.619.543	3.888.742.209
- Chi phí nhân công	24.207.386.006	20.208.128.792
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.752.468.312	2.225.160.057
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.933.252	-
- Chi phí bằng tiền khác	11.881.246.146	7.785.136.409
Cộng	41.813.653.259	34.107.167.467

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	722.359.479	781.458.005
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	754.006.594	-
Cộng	1.476.366.073	781.458.005

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.086.642.346
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	32.433.106.308
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN
 CHỖ VUỐT CHỮ CHỮ ĐÓNG
 Á KIỆM
 PHÍA N
 - I.P.H

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	1.784.605.680	3.276.362.844
+ Thù lao	-	-

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-



1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Công ty con	58,00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau: *Không có.*

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Nợ phải thu	2.168.130.640
	Nợ phải trả	-

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG MAI

Kế toán trưởng

PHẠM MINH TÀI

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022
Phó TGD - Phụ trách Công ty



NGUYỄN VĂN HÀ

